PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.80			5.37	0.43	275,400	1,478,898	118,422	
2	Gạo tẻ máy	Kg	34.00			32.30	1.70	25,000	807,500	42,500	
3	Cá trắm cỏ	Kg	7.00			6.60	0.40	120,000	792,000	48,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	9.20			8.62	0.58	155,000	1,336,100	89,900	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	6.60			6.00	0.60	135,000	810,000	81,000	
6	Đậu phụ	Kg	6.00			5.80	0.20	35,000	203,000	7,000	
7	Bí đao (bí xanh)	Kg	6.00			5.20	0.80	25,000	130,000	20,000	
8	Cà chua	Kg	3.00			2.90	0.10	35,000	101,500	3,500	
9	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	25,000	22,500	2,500	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.00			1.84	0.16	80,000	147,200	12,800	
13	Bột nêm	Kg	0.70			0.69	0.01	85,000	58,650	850	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Ngao	Kg	14.00			13.30	0.70	30,000	399,000	21,000	
19	Rau mùng tơi	Kg	9.00			8.30	0.70	25,000	207,500	17,500	
20	Mướp	Kg	4.00			3.70	0.30	25,000	92,500	7,500	
21	Bánh mỳ	Kg	10.00			9.40	0.60	100,000	940,000	60,000	
22	Sữa bột toàn phần	Kg	3.00			2.50	0.50	275,400	688,500	137,700	
	Cộng								**8,303,718**	**674,902**	
	Tổng cộng								**8,978,620**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 30/11/2024 07:46:13
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 360 **- 3 tuổi: 72** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 333 **- 4 tuổi: 119** **+ Nhà trẻ: 27** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 142 **- Cơm thường: 27**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.37	0.43	5.37	0.43	1,449.9	116.1			1,396.2	111.8			2,040.6	163.4	26,527.8	2,124.2
2	Gạo tẻ máy	32.30	1.70	32.30	1.70			2,551.7	134.3			323.0	17.0	24,515.7	1,290.3	111,112.0	5,848.0
3	Cá trắm cỏ	6.60	0.40	4.29	0.26	729.3	44.2			111.5	6.8					3,903.9	236.6
4	Thịt lợn nạc	8.62	0.58	8.45	0.57	1,605.0	108.0			591.3	39.8					11,742.2	790.1
5	Thịt lơn mỡ	6.00	0.60	5.88	0.59	852.6	85.3			2,193.2	219.3					23,167.2	2,316.7
6	Đậu phụ	5.80	0.20	5.80	0.20			632.2	21.8			313.2	10.8	40.6	1.4	5,510.0	190.0
7	Bí đao (bí xanh)	5.20	0.80	3.90	0.60			23.4	3.6					93.6	14.4	468.0	72.0
8	Cà chua	2.90	0.10	2.76	0.10			16.5	0.6			5.5	0.2	110.2	3.8	551.0	19.0
9	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.84	0.16	1.84	0.16							1,834.5	159.5			16,504.8	1,435.2
13	Bột nêm	0.69	0.01	0.69	0.01												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Ngao	13.30	0.70	13.30	0.70												
19	Rau mùng tơi	8.30	0.70	6.89	0.58			137.8	11.6					96.4	8.1	964.5	81.3
20	Mướp	3.70	0.30	3.00	0.24			27.0	2.2			6.0	0.5	84.1	6.8	510.7	41.4
21	Bánh mỳ	9.40	0.60	9.40	0.60			94.0	6.0			94.0	6.0	3,760.0	240.0	18,800.0	1,200.0
22	Sữa bột toàn phần	2.50	0.50	2.50	0.50	675.0	135.0			650.0	130.0			950.0	190.0	12,350.0	2,470.0
	Cộng					**5,325.3**	**489.3**	**3,509.0**	**182.3**	**4,942.3**	**507.7**	**2,579.9**	**194.3**	**31,809.6**	**1,928.6**	**232,776.3**	**16,880.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.0**	**18.1**	**10.5**	**6.8**	**14.8**	**18.8**	**7.7**	**7.2**	**95.5**	**71.4**	**699.0**	**625.2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,000,000 đ
- Hôm trước mang sang:	9,158 đ
- Đã chi:	8,978,620 đ
- Thừa:	21,380 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	30,538 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Cá trắm sốt thịt đậu,cà
*** Bữa trưa:**	- Canh ngao nấu mồng tơi mướp
***Ăn chiều:**	- Bánh mỳ sữa bột
	- Bánh mỳ sữa bột